

HIỆN TRẠNG, ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA LỢN KHÙA TẠI VÙNG MIỀN NÚI QUẢNG BÌNH

Nguyễn Ngọc Phục¹, Nguyễn Quế Cát¹, Phan Xuân Hào²
Nguyễn Hữu Xa¹, Lê Văn Sáng¹ và Nguyễn Thị Bình¹

¹Trung tâm nghiên cứu lợn Thụy Phương

²Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Phục. Trung tâm nghiên cứu lợn Thụy Phương
Tel: 0983.052.811; Fax: (04) 38.3741.0025; E-mail: phuc.vcn@gmail.com

ABSTRACT

Current status, growth characteristics and reproductive performance of Khua pigs at mountainous areas of Quang Binh province

Khua pigs are local pigs raised by the Khua people, a minority groups living at Minh Hoa district along Truong Son mountainous area of Quang Binh province. Population of Khua pigs is rather small and can be divided into four phenotypic groups with a predominant appearance of black skin with white legs (59,3%), a long face with strong nostril (80,9%) and a strait back (86,6). Khua female pigs had reproductive performance as low as other indigenous pigs in Vietnam. The average numbers of piglets born alive, birth weight and piglets' weight at weaning of 55-60 days of age ranged from 6-7 piglet/litter, 0,3-0,5 kg/piglet, and 3-5 kg/piglet, respectively. However, preweaning survival rate was more than 90%. The gilts grew slowly and reached puberty at 223 days of age and at bodyweight of 16 kg. Crossing with Thailand wild boar increased their crosses birth weight as well as growth performance during the fattening period.

Key words: *Khua pigs, fattening, reproductive performance, growth performance.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước có nhiều giống lợn rất đặc trưng cho từng vùng sinh thái như vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng có lợn Í, lợn Móng Cái, lợn Lang Hồng. Các vùng núi và trung du có các giống lợn Mường Khương, lợn Mẹo (lợn Bản H'Mông) lợn Táp Ná, Lợn Vân Pa, Theo Pháp lệnh về giống vật nuôi, Nhà nước sẽ đầu tư và hỗ trợ cho việc thu thập, bảo tồn nguồn gen vật nuôi quý hiếm; xây dựng cơ sở lưu giữ nguồn gen vật nuôi quý hiếm; bảo tồn nguồn gen vật nuôi quý hiếm tại địa phương (Cục chăn nuôi 2006).

Quảng Bình sở hữu nguồn gen lợn bản địa quý là lợn Khùa. Đây là loại lợn bản địa do người dân tộc Khùa nuôi tại các nông hộ theo phương thức thả rông tự kiếm ăn và không có chuồng trại. Trong điều kiện chăn nuôi hiện tại, lợn Khùa đang bị giảm dần số lượng và đang mất đi một nguồn gen quý của địa phương và quốc gia. Đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào để phục vụ cho việc bảo tồn, khai thác hợp lý và có hiệu quả loại lợn này.

Việc nghiên cứu và đánh giá giá trị của lợn Khùa là rất cần thiết, trực tiếp phục vụ cho mục tiêu trước mắt là bảo tồn, phát triển và khai thác có hiệu quả nguồn gen quý của lợn Khùa, nâng cao thu nhập cho các nông hộ chăn nuôi tại khu vực miền núi trong tỉnh. Đề tài nghiên cứu này nhằm đánh giá chung về hiện trạng, khả năng sinh trưởng và sinh sản của lợn Khùa tại vùng miền núi Quảng Bình.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành trên các đối tượng sau:

Đàn lợn Khùa gồm 52 nái và 142 lợn choai và lợn con tại 197 nông hộ.

Với 30 lợn nái mua và tập trung nuôi thử nghiệm tại 02 hộ dân, trong đó có 20 con cái phối

thuần và 10 con cái phối với lợn đực rừng Thái Lan.

Với 37 lợn cái Khùa hậu bị nuôi hộ nông dân đến sinh sản lứa 1.

Điều tra nguồn gốc, số lượng, phương thức chăn nuôi

Phòng vấn, quan sát, thu thập thông tin theo mẫu câu hỏi về các giống lợn nuôi, năng suất sinh sản, số lượng, nguồn gốc, công tác giống (mua và xuất giống, phương thức phối giống), thức ăn cho lợn (dạng, nguồn thức ăn), sản phẩm và thị trường tiêu thụ. Đồng thời, tiến hành mô tả các chỉ số của lợn màu sắc lông, da, hình dáng của cơ thể, chụp ảnh. Phân loại các nhóm đặc trưng cho lợn Khùa theo các đặc điểm phổ biến nhất về ngoại hình.

Theo dõi tốc độ sinh trưởng và đặc điểm phát dục của lợn Khùa giai đoạn hậu bị, khả năng sinh sản của lợn nái

Chọn mua 30 lợn cái ở các lứa đẻ khác nhau để theo dõi và nhân giống. Theo dõi kết quả sinh sản của nhóm thuần. Lợn phối thuần (20 con) được nuôi tập trung tại 01 hộ gia đình và lợn phối lai với lợn đực rừng (10 con) nuôi tại 01 hộ khác. Lợn đực rừng được nhập khẩu từ Thái Lan thuộc Dự án Quỹ gen quốc gia do Viện chăn nuôi chủ trì.

Tất cả lợn thí nghiệm được nuôi thả tự nhiên, có ô chuồng cho lợn đẻ đủ ấm và thoáng, dễ theo dõi động dục và chăm sóc. Lợn được tiêm phòng dịch tả trước phối giống. Lợn nái đẻ và lợn con có lót ổ, lợn con cai sữa lúc 50-60 ngày tuổi. Lợn tự kiếm ăn hoặc được cho ăn bằng nguồn thức ăn sẵn có là cây xanh (chủ yếu cây chuối) và được bổ sung thức ăn gồm ngô, sắn, cám gạo.

Lợn hậu bị được chọn lọc từ các ổ đẻ của lợn nái mua nuôi tập trung, chọn từ sau cai sữa, đạt tiêu chuẩn ngoại hình đặc trưng của lợn Khùa và được nuôi tại chỗ.

Theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật giai đoạn hậu bị gồm khối lượng, tuổi động dục, phối giống lần đầu và tuổi đẻ lứa đầu. Ở lợn nái để theo dõi các chỉ tiêu thời gian mang thai, tổng số con sơ sinh, số con và khối lượng lợn con sơ sinh sống, số con và khối lượng con 21 ngày tuổi, số con và khối lượng lợn con cai sữa ở 50-60 ngày tuổi.

Xử lý số liệu

Số liệu điều tra phân tích thống kê mô tả và trình bày các giá trị trung bình (GTTB), sai số chuẩn (ĐLC), giá trị cực đại (Max), giá trị cực tiểu (Min), hệ số biến động (CV%). Các số liệu về năng suất sinh sản của đàn lợn thí nghiệm được phân tích phương sai theo mô hình tuyến tổng hợp GLM, so sánh các giá trị trung bình bằng phương pháp Turkey. Các phân tích trên được thực hiện trên phần mềm thống kê Minitab 15, 2009.

Mô hình phân tích thống kê

$$Y_{ijklmn} = \mu + M_i + Y_j + L_k + T_l + S_m + \epsilon_{ijklmn}$$

Y_{ijklmn} : Giá trị chỉ tiêu theo dõi ; μ : Giá trị trung bình quần thể

M_i : Ảnh hưởng của đực giống ; L_k : Ảnh hưởng của lứa đẻ

T_l : Ảnh hưởng của hộ chủ trại ; S_m : Ảnh hưởng của mùa vụ

ϵ_{ijkl} : Sai số ngẫu nhiên

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 9/2008 đến tháng 9/2010.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả điều tra

Nguồn gốc và sự phân bố

Kết quả điều tra tại Bảng 1 cho thấy, trong tổng số 197 hộ thuộc xã Trọng Hóa và Dân Hóa, Huyện Minh Hóa, chỉ có 27 hộ nuôi lợn Khùa, chiếm tỉ lệ 13,7%. Tổng số điều tra có 52 lợn nái và 142 lợn choai và lợn con, trung bình, mỗi hộ nuôi 1,9 con lợn nái và 5,3 lợn con. Ngoài ra, không có hộ nào nuôi lợn giống khác đưa từ vùng đồng bằng lên. Bệnh dịch tại các thôn bản không kiểm soát được, đã có 3/5 thôn bản của xã Trọng Hóa (Bản Pa Troong, Bản Sì, Bản Ra Mai) có dịch bệnh xảy ra gây chết nhiều lợn trong thời gian trước điều tra. Đây có thể là nguyên nhân số lượng lợn Khùa hiện còn rất ít tại Minh Hóa. Kết quả này cho thấy vai trò lợn Khùa trong chăn nuôi ở vùng núi là rất quan trọng. Tình hình chăn nuôi lợn ở các xã trên phát triển chưa đều, quy mô chăn nuôi nhỏ, không có hộ nuôi theo mô hình trang trại.

Bảng 1. Kết quả số hộ điều tra chăn nuôi lợn Khùa tại Minh Hóa

Tên bản đã điều tra	Tổng số hộ điều tra	Số hộ nuôi lợn Khùa	Tỉ lệ (%)
<i>*Xã Trọng Hóa</i>			
Khe cây	30	12	40,0
Pa troong	32	3	9,4
Ra Mai	52	4	7,7
La troong	27	3	11,1
<i>*Xã Dân Hóa</i>			
Hà Vi	31	2	6,5
Cát Định	25	3	12,0
*Tổng cộng	197	27	13,7

Người dân tộc Khùa nuôi lợn này từ xa xưa, đời này qua đời khác. Tất cả lợn ở các bản tham gia điều tra đều là lợn địa phương, nhưng chưa có nghiên cứu nào chỉ ra nguồn gốc của nó. Tình trạng này tương tự như kết quả nghiên cứu về lợn địa phương ở Huế, Quảng Nam và Quảng Trị (Nguyễn Ngọc Huy, 2005; Trần Văn Do, 2006). Như vậy, giữa các nhóm lợn địa phương hiện nay thuộc phía đông dãy Trường Sơn, bao gồm lợn Cò (Huế, Quảng Nam), Vân Pa (Quảng Trị) và lợn Khùa (Quảng Bình), có thể có cùng nguồn gốc. Mọi quan hệ về nguồn gốc với các giống lợn khác cần một nghiên cứu khác để xác định.

Đặc điểm ngoại hình

Kết quả quan sát ở 52 lợn nái và 142 con lợn choai và lợn con cho thấy hầu hết lợn có màu đen, có đốm trắng trên đỉnh trán và đầu đuôi, thân hình gọn và cổ to, mặt nhẵn tai nhỏ, mông vai ngực lép và dốc, lưng phẳng hơi, bụng thon gọn, chân lợn cao, móng chụm khít. Lợn có 6-10 vú dài lộ rõ, bộ phận sinh dục của con đực và con cái phát triển cân đối.

Có thể phân chia lợn Khùa thành nhóm với các mức phân bố như sau (Bảng 2):

Về màu lông, lợn Khùa chia làm 3 nhóm: nhóm có màu lông đen toàn thân chiếm 15,5%, nhóm có lông da đen có các điểm trắng ở 4 chân chiếm 59,3%, nhóm có lông da đen và loang trắng trên thân (bụng, lưng, gáy hay đuôi sau) chiếm 25,3%.

Về kiểu mõm: Phần lớn lợn Khùa có mõm dài và khỏe, chiếm 80,9%, số còn lại (19,1%) có mõm ngắn hơn.

Về kiểu lưng: Có hai kiểu hình chính là lưng thẳng chiếm 86,6% và lưng hơi võng hay võng chiếm 13,4%.

Ngoài ra, lợn Khùa tại thời điểm điều tra có 3 nhóm thể trạng: béo chiếm 13,4%, trung bình chiếm 63,4% và gầy chiếm 23,2%. Như vậy, thể trạng đàn lợn ở mức khá. Mặc dù người dân nuôi lợn ít đầu tư nhưng bản năng của chúng là tự kiếm ăn nên số con gầy quan sát được chỉ là 23,2%. Như vậy lợn Khùa đã thích ứng với điều kiện thiên nhiên hiện tại, quen sống trong thời tiết nóng lạnh thất thường, nguồn nước và thức ăn khan hiếm.

Bảng 2. Đặc điểm ngoại hình thái của lợn Khùa

Chỉ tiêu ngoại hình	Số lượng	%
Lông đen đều toàn thân	30	15,5
Lông da đen và loang ở chân	115	59,3
Loang trắng trên thân	49	25,3
Mõm dài	157	80,9
Mõm ngắn	37	19,1
Lưng võng	26	13,4
Lưng thẳng	168	86,6
Béo	26	13,4
Trung bình	123	63,4
Gầy	45	23,2

Bảng 3. Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn Khùa tại xã Minh Hóa

Các chỉ tiêu	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max
Số con sơ sinh sống/ổ (con)	7,11	1,52	21,44	4,00	10,00
Số con cai sữa/ổ (con)	5,07	1,49	29,36	2,00	9,00
Tỉ lệ lợn con cai sữa (%)	71,81	16,64	23,17	40,00	100,00

Năng suất sinh sản của lợn nái

Khảo sát 27 hộ nuôi lợn nái về một số chỉ tiêu sinh sản của lợn Khùa, kết quả được trình bày tại Bảng 3. Lợn nái Khùa có số con sơ sinh sống/ổ trung bình 7,11 con/ổ tuy nhiên số lợn con còn sống đến cai sữa lại rất thấp, chỉ đạt trung bình 5,07 con/ổ, với tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa chỉ đạt 71,81%. Như vậy lợn Khùa có số con sơ sinh và nuôi sống thấp.

Lợn nái sinh sản tự nhiên và không có bất kỳ sự can thiệp nào. Lợn nái chủ yếu đẻ con trong rừng, đến trước ngày đẻ chúng tự di chuyển đến tổ, sau 5 - 7 ngày tự dẫn con về nhà. Như vậy, chính người nuôi cũng chưa thể biết được chính xác số lượng con đẻ ra và số còn sống. Lợn con sống theo đàn, lợn mẹ dẫn đi ăn, do vậy, điều kiện môi trường hầu như hoàn toàn quyết định đến sự sống sót của lợn con. Lợn được thả rộng trong từng nông hộ nên thời gian bú sữa của lợn con đến khi lợn mẹ bắt đầu mang thai lần tiếp theo mới cai sữa. Ngoài ra, hiện tượng giao phối cận huyết giữa lợn mẹ với lợn con thường xuyên xảy ra.

Năng suất sinh sản của lợn nái Khùa nuôi thử nghiệm

Kết quả nghiên cứu năng suất sinh sản của lợn nuôi thử nghiệm tại Bảng 4. Lợn Khùa có thời gian mang thai 113,2 ngày, phù hợp với đặc điểm sinh lý sinh sản của lợn (thời gian mang thai là 114 ngày). Tuy nhiên, lợn Khùa có năng suất sinh sản thấp, tổng số sơ sinh và số sơ sinh sống trung bình tương ứng 6,5 và 6,3 con/ổ với mức biến động gần 25% trong khoảng từ 4-10 con/ổ; khối lượng trung bình con sơ sinh đạt 0,3 kg/con, dao động từ 0,2-0,5 kg con với mức biến động 18%; số con cai sữa 55-60 ngày tuổi đạt 5,7 con/ổ với khối lượng bình quân 3,7 kg/con. Tỉ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa có mức biến động tới 18% với mức dao động rộng từ 62,5% đến 100%.

So với các giống lợn địa phương khác, lợn Khùa trong nghiên cứu này có số con sơ sinh sống thấp hơn 1,7 con/ổ so với kết quả nghiên cứu ở lợn Vân pa tại Quảng trị của Trần Văn Do (2008) nhưng cao hơn 1,27 con/ổ so với Trần Thanh Hải và Lê Đình Phùng (2009). Đồng thời, lợn Khùa có số con sinh sơ sinh sống tương đương với lợn Mường Khương (5 con/ổ),

lợn Mẹo Nghệ An (6-7 con/ổ), lợn Cỏ (6-7 con/ổ) như trong báo cáo của Lê Việt Ly (1999) và lợn Bản Sơn La (6,5 con/ổ) của Hàu (2008).

Tuy nhiên, so với các giống lợn địa phương khác như Móng Cái (10-14 con/ổ) và Lang Hồng (9-11 con/ổ) như nghiên cứu của Lê Việt Ly (1999) thấy rằng số con đẻ còn sống của lợn Khùa là rất thấp. Số con đẻ ra còn sống thấp ngoài nguyên nhân do đặc điểm về giống quyết định thì có thể do lợn Khùa chưa được chọn lọc như Móng Cái và Lang Hồng, mặc dù trong quần thể cũng có nhiều cá thể lợn nái đẻ tới 10 con/ổ. Lợn Khùa, và một số giống lợn bản địa nuôi tại các vùng dân tộc thiểu số có số con sơ sinh sống thấp cũng có thể lợn phối giống tự do giữa các cá thể, không có sự kiểm soát nên hệ số cận huyết cao làm giảm số con sơ sinh sống ở lợn (Toro và cs., 1998).

Lợn Khùa được nuôi bằng phương thức thả rông, ít được chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian mang thai, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, dinh dưỡng không đầy đủ cho nhu cầu phát triển của thai. Đặc điểm về chăm sóc nuôi dưỡng và quản lý mang tính quảng canh này có thể làm giảm số trứng rụng trong mỗi kỳ động dục và tỷ lệ chết thai cao, do đó số con sơ sinh sống thấp.

Khối lượng sơ sinh trung bình của lợn Khùa tương đương với lợn Vânpa (0,25 - 0,29 kg/con) như trong nghiên cứu của Trần Thanh Hải và Lê Đình Phùng (2009) và Trần Văn Do (2008). Khối lượng sơ sinh Khùa thấp là có thể do yếu tố giống cũng như chế độ chăm sóc nuôi dưỡng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của bào thai. Nhưng tỷ lệ lợn con chết giai đoạn từ sơ sinh đến cai sữa thấp dưới 10%. Tỷ lệ này tương đương hầu hết các kết quả kể trên.

Bảng 4. Năng suất sinh sản đàn nái thuần nuôi thử nghiệm (n=39 ổ)

Các chỉ tiêu	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max
Số ngày mang thai (ngày)	113,2	1,2	1,0	111,0	116,0
Tổng số con sơ sinh (con)	6,5	1,6	24,5	4,0	10,0
Số sơ sinh sống (con)	6,3	1,6	24,7	4,0	10,0
Số sơ sinh chết (con)	0,2	0,4	199,5	0,0	1,0
Khối lượng sơ sinh (kg)	0,3	0,1	18,0	0,2	0,5
Khối lượng 21 ngày (kg)	0,8	0,2	25,4	0,5	1,4
Số con CS (con)	5,7	1,2	21,9	4,0	9,0
Tỷ lệ nuôi sống đến CS (%)	91,0	12,2	13,4	62,5	100,0
Khối lượng con CS (kg)	3,7	0,7	18,2	2,1	4,8

Bảng 5. Năng suất sinh sản của lợn nái Khùa nuôi thử nghiệm trước (T, n=22 ổ) và sau (S, n=17 ổ) khi tuyển chọn

Năng suất sinh sản lợn nái trước và sau tuyển chọn

Kết quả tại Bảng 5 trình bày năng suất sinh sản của đàn thuần trước (T) và sau (S) khi tuyển chọn tại cơ sở. Nhóm T với 22 ổ đẻ và 17 ổ đẻ S, kết quả cho thấy các ổ đẻ S đã có cải thiện đối với khối lượng lợn con sơ sinh (0,36 kg so với 0,31 kg, P=0,004), khối lượng 21 ngày tuổi (0,80 kg so với 0,70 kg, P=0,013) và khối lượng CS (4,03 kg so với 3,48 kg, P= 0,01). Các chỉ tiêu còn lại đều không khác nhau có ý nghĩa. Như vậy, các ổ đẻ sau được nuôi dưỡng tốt hơn do có đầu tư về chuồng trại, thức ăn cho lợn nái để nuôi con. Nhờ đó, lợn con khỏe mạnh và phát triển tốt hơn, cai sữa với khối lượng cao hơn.

Các chỉ tiêu	Đực	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max	P
Số ngày mang thai (ngày)	T	113,27	0,94	0,83	112,00	115,00	0,682
	S	113,12	1,41	1,25	111,00	116,00	
Tổng số con sơ sinh (con)	T	6,27	1,58	25,17	4,00	10,00	

	S	6,88	1,62	23,48	4,00	10,00	0,244
Số sơ sinh sống (con)	T	6,14	1,64	26,76	4,00	10,00	0,377
	S	6,59	1,46	22,16	4,00	10,00	
Số sơ sinh chết (con)	T	0,14	0,35	257,55	0,00	1,00	0,237
	S	0,29	0,47	159,86	0,00	1,00	
Khối lượng sơ sinh (kg)	T	0,31	0,05	15,11	0,22	0,38	0,004
	S	0,36	0,06	17,14	0,21	0,46	
Khối lượng 21 ngày (kg)	T	0,70	0,13	18,04	0,50	1,10	0,013
	S	0,85	0,23	27,58	0,46	1,38	
Số con CS (con)	T	5,46	1,34	24,47	4,00	9,00	0,230
	S	5,94	1,09	18,31	4,00	8,00	
Tỉ lệ nuôi sống đến CS (%)	T	90,49	13,05	14,42	62,50	100,00	0,785
	S	91,58	11,22	12,25	71,43	100,00	
Khối lượng con CS (kg)	T	3,48	0,70	20,13	2,10	4,50	0,010
	S	4,03	0,51	12,63	3,36	4,84	

Năng suất sinh sản lợn nái phối với lợn đực Khùa (K) và lai với lợn đực rừng (R)

So sánh năng suất sinh sản của lợn nái Khùa phối giống với lợn đực Khùa và lợn đực rừng Thái Lan (Bảng 6) thấy rằng, lợn đực rừng làm tăng khối lượng lợn con sơ sinh thêm 0,06 kg/con ($P=0,005$), khối lượng lợn con lúc 21 ngày tuổi tăng thêm 0,12 kg/con ($P=0,042$) và khối lượng lợn con CS tăng thêm 0,41 kg/con ($P=0,034$). Các chỉ tiêu sinh sản còn lại đều không bị ảnh hưởng bởi lợn đực. Như vậy lợn đực rừng đã cải thiện tốc độ sinh trưởng của lợn ngay từ khi sơ sinh cho đến cai sữa.

Bảng 6. Năng suất sinh sản đàn nái nuôi thử nghiệm phối với đực Khùa (K, n=39 ổ) và đực rừng Thái Lan (R, n=20 ổ)

Các chỉ tiêu	Đực	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max	P
Số ngày mang thai (ngày)	K	113,21	1,15	1,02	111,00	116,00	0,353
	R	112,90	1,07	0,95	111,00	114,00	
Tổng số con sơ sinh (con)	K	6,54	1,60	24,52	4,00	10,00	0,791
	R	6,65	2,01	30,18	4,00	11,00	
Số sơ sinh sống (con)	K	6,33	1,56	24,66	4,00	10,00	0,979
	R	6,30	2,08	33,02	3,00	10,00	
Số sơ sinh chết (con)	K	0,21	0,41	199,46	0	1,00	0,339
	R	0,35	0,49	139,71	0	1,00	
Khối lượng sơ sinh (kg)	K	0,33	0,06	17,97	0,21	0,46	0,005
	R	0,39	0,09	22,09	0,24	0,52	
Khối lượng 21 ngày (kg)	K	0,76	0,19	25,42	0,46	1,38	0,042
	R	0,88	0,20	22,51	0,65	1,26	
Số con CS (con)	K	5,67	1,24	21,93	4,00	9,00	0,660
	R	5,80	2,17	37,36	3,00	10,00	
Tỉ lệ nuôi sống đến CS (%)	K	90,96	12,15	13,36	62,50	100,00	0,593
	R	92,74	15,08	16,26	37,50	100,00	
Khối lượng con CS (%)	K	3,72	0,68	18,17	2,10	4,84	0,034
	R	4,13	0,51	12,39	3,20	5,20	

Đặc điểm sinh trưởng, phát dục và sinh sản của lợn cái lứa 1

Các chỉ tiêu về sinh lý sinh dục của lợn Khùa được trình bày tại Bảng 7. Lợn cái có tuổi động dục lần đầu ở 233,75 ngày, dao động trong khoảng 185-278 ngày với khối lượng trung bình

16,7 kg, nhỏ nhất 12 kg và lớn nhất 21 kg. Tuổi phối giống lần đầu, tuổi đẻ lứa đầu tương ứng 236 và 348 ngày.

Lợn Vân pa có tuổi và khối lượng động dục lần đầu tương ứng 235 ngày và 15 kg (Trần Văn Do, 2008). Lợn Mường Khương tại Sơn La có tuổi đẻ lứa đầu trong khoảng 10-12 tháng (Lê Đình Cường, 2008). Lợn Khùa có tuổi và khối lượng động dục cũng như tuổi đẻ lần đầu tương đương các giống lợn nói trên.

Lợn Móng cái nuôi tại Quảng Bình có tuổi động dục lần đầu rất sớm – 174,3 ngày, tuổi phối giống và đẻ lứa đầu tương ứng 188 và 306 ngày (Lê Đình Phùng & Mai Đức Trung, 2008). Sự khác nhau nói trên có thể do lợn Khùa được nuôi trong điều kiện hoang dã, thiếu thốn thức ăn và chậm lớn nên thành thực muộn hơn.

Kết quả năng suất sinh sản lứa 1 của lợn Khùa thuần trình bày tại Bảng 8. Lợn Khùa có tổng số con sơ sinh bình quân 5,53 con/ổ, cao nhất 8 và thấp nhất 3 con; số con sơ sinh sống đạt 5,21 con. Khối lượng lợn con sơ sinh thấp, từ 0,2-0,7 kg/con, trung bình 0,38 kg/con. Lợn lứa đầu có tỉ lệ nuôi sống khá cao, 94,41%, trong đó cao nhất đạt 100% và thấp nhất chỉ có 60%. Lợn con cai sữa có khối lượng trung bình 3,39 kg/con và dao động trong khoảng 0,24-5 kg/con. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu về năng suất sinh sản ở lợn Vânpa tại Quảng trị của Trần Thanh Hải và Lê Đình Phùng (2009), trong đó các chỉ tiêu nói trên của lứa đẻ đầu thấp hơn các lứa đẻ tiếp theo.

Bảng 7. Các chỉ tiêu sinh lý sinh sản đàn nái thuần hậu bị (n=37)

Các chỉ tiêu	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max
Tuổi động dục lần đầu (ngày)	223,57	18,94	8,47	185,00	278,00
Khối lượng ĐĐ lần đầu (kg)	16,70	1,81	10,82	12,00	21,00
Tuổi PG lần đầu (ngày)	236,00	20,29	8,60	193,00	282,00
Khối lượng PG lần đầu (kg)	18,76	2,01	10,69	15,00	25,00
Ngày chữa (ngày)	112,97	1,14	1,01	111,00	115,00
Tuổi đẻ lứa đầu (ngày)	348,59	20,20	5,79	306,00	395,00

Bảng 8. Năng suất sinh sản đàn nái thuần lứa đầu (n=34)

Sinh sản lứa 1	GTTB	ĐLC	CV%	Min	Max
Tổng số sơ sinh (con)	5,53	1,19	21,47	3,00	8,00
Số con SS sống (con)	5,21	1,12	21,55	3,00	7,00
Số SS chết (con)	0,32	0,68	211,11	0	2,00
Khối lượng SS (kg/con)	0,38	0,11	28,92	0,20	0,70
Khối lượng 21 ngày tuổi (kg/con)	0,88	0,13	14,21	0,60	1,20
Số con CS (con)	4,94	1,18	23,86	3,00	7,00
Tỉ lệ sống đến CS (%)	94,41	11,30	11,97	60,00	100,00
Khối lượng CS (kg/con)	3,39	0,70	20,65	2,40	5,00

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Lợn Khùa nuôi tại các bản của huyện Minh Hóa còn số lượng ít, có đặc điểm ngoại hình đặc trưng và có thể chia làm 4 nhóm theo kiểu hình: có lông da đen với các điểm trắng ở 4 chân chiếm 59,3%, mõm dài và khỏe chiếm 80,9%, lưng thẳng chiếm 86,6%.

Lợn Khùa có năng suất sinh sản thấp: số con sơ sinh sống trung bình 6-7 con/ổ, khối lượng sơ sinh 0,3-0,5 kg/con, khối lượng con cai sữa 50-60 ngày tuổi đạt 3-5 kg/con; khả năng nuôi sống của lợn Khùa cao trong điều kiện chăn nuôi có kiểm soát với tỉ lệ nuôi sống giai đoạn theo mẹ trên 90%.

Lợn cái phát triển chậm, thành thực ở 223 ngày tuổi và khối lượng 16 kg.

Lai với lợn đực rừng Thái Lan để nâng cao được khối lượng sơ sinh cũng như tốc độ sinh trưởng của lợn con lai F1.

Đề nghị

Tiếp tục nghiên cứu chọn lọc lợn Khùa để bảo tồn nguồn gene, khả năng phối hợp với lợn rừng với các tỉ lệ khác nhau để tạo lợn thương phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục chăn nuôi. 2006. Pháp Lệnh Giống Vật Nuôi. Số 16/2004PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004, Trong: “Các văn bản quản lý Nhà nước về giống vật nuôi”, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, trang 5-24.
- Hau, N.V.. 2008. On Farm Performance of Vietnamese Pig Breeds and its Relation to Candidate Genes. Doctorial Thesis.
- Lê Đình Cường. 2008. Lợn Mường Khương. Trong: Kỹ thuật nuôi giữ quĩ gen một số động vật quý hiếm. Chủ biên: Hoàng Văn Tiệu, NXBNN, Hà Nội, tr. 40-50.
- Lê Đình Phùng & Mai Đức Trung. 2008. Mức độ đóng góp của một số yếu tố đến khả năng sinh sản của lợn nái lai F1. Móng Cái x Yorkshire) và nái Móng Cái nuôi trong nông hộ tại Quảng Bình. Tạp chí khoa học Đại Học Huế, 49: 123-131.
- Lê Viết Ly. 1999. Chuyên khảo: Bảo tồn nguồn gen vật nuôi ở Việt nam, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Huy. 2005. Đặc điểm lợn Cỏ A Lười tỉnh Thừa Thiên Huế; trích từ Luận văn thạc sỹ sinh học, ĐHKH Huế.
- Toro, M.A., L. Silio, J. Rodriganez, and M.T. Dobao. 1998. Inbreeding and family index selection for prolificacy in pigs. Anim. Prod. 46: 79-85.
- Trần Thanh Hải và Lê Đình Phùng. 2009. Khả năng sinh trưởng và sinh sản của lợn bản địa VânPa. lợn Mini (Quảng Trị), Quảng Trị. Tạp Chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Giống cây trồng vật nuôi, Tập I 12: 153-157.
- Trần Văn Do. 2006. Sinh trưởng phát triển của lợn VânPa tại Đakrông, Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Báo cáo tóm tắt đề tài NCKH. Sở KHCN tỉnh Quảng Trị.
- Trần Văn Do. 2008. Lợn Vânpa. mini. Trong: Kỹ thuật nuôi giữ quĩ gen một số động vật quý hiếm. Chủ biên: Hoàng Văn Tiệu, NXBNN, Hà Nội, tr. 34-39.

***Người phản biện:** TS. Tạ Thị Bích Duyên ; TS. Nguyễn Thị Kim Cúc